TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **232**/2023/HNGĐ-ST Ngày: 27-11-2023 V/v: "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ba;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Hồ Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023 về *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1989. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: anh Phan Bá H, sinh năm 1993. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1980. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ngân hàng C.

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T; chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: số 169, phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn Tr, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng C huyện S thuộc chi nhánh Quảng Nam *(theo Quyết*

định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của ngân hàng C).

Người được uỷ quyền lại: anh Võ Trung Dũng, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng C huyện S thuộc chi nhánh Quảng Nam *(theo Quyết định số 41/QĐ-NHCS ngày 03/10/2022 của Phòng giao dịch ngân hàng C huyện S). Có mặt*

Địa chỉ: số 190, đường Hùng Vương, thị trấn Đông Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2023, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - anh Phan Bá H và nguyên đơn - chị Nguyễn Thị A trình bày:

- Về hôn nhân: chị A và anh S xây dựng gia đình vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quế Thuận và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44 ngày 26/7/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh S thường xuyên cờ bạc, không chăm lo cuộc sống gia đình, đánh đập chị. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh S.

- Về con chung: có hai cháu tên Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 16/3/2010 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 31/01/2012. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con. Chị yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: đối với khế ước vay vốn số 66000007206684207 ngày 14/8/2019 giữa anh S và ngân hàng C, chị A thống nhất đây là nợ chung. Đối với hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD ngày 13/6/2022 giữa anh S và ngân hàng C: chị A không biết giữa anh S và ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng này và chị không sử dụng số tiền vay. Vì vậy, chị A đề nghị xác định đây là nghĩa vụ riêng của anh S.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - anh Nguyễn Ngọc S trình bày:

- Về hôn nhân: anh thống nhất lời trình bày của chị A về thời gian kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018, chị A đi xuất khẩu lao động. Sau khi chị A về nước, chị A không về nhà sống chung với anh và con. Chị A cho rằng anh đánh đập chị A và đánh bạc là không đúng. Từ năm 2018 đến nay, anh không đánh đập chị A. Chị A cung cấp hình ảnh anh đánh bạc vào những dịp vui xuân để chứng minh anh thường xuyên đánh bạc là không phù hợp. Nguyên nhân chị A yêu cầu ly hôn là khi chị A đi xuất khẩu lao động có quan hệ ngoại tình, anh đã cung cấp chứng cứ cho Toà. Nay chị A yêu cầu ly hôn, anh thống nhất.

- Về con chung: có hai cháu tên Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày

16/3/2010 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 31/01/2012. Từ năm 2018 đến nay, anh là người trực tiếp nuôi hai con chung. Hiện nay, các cháu học tập ổn định tại Trường trung học cơ sở Quế Thuận. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: đối với khế ước vay vốn số 66000007206684207 ngày 14/8/2019, anh S đề nghị xác định đây là nợ chung. Đối với hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD ngày 13/6/2022: anh S cho rằng vào năm 2020, khi chị A mới đi làm ăn xa, không gửi tiền cho anh nuôi con, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, một mình nuôi hai con đang đi học, anh S đã vay angân hàng C theo diện hỗ trợ cho người lao động số tiền 50.000.000 đồng. Anh đã sử dụng số tiền vay của ngân hàng để chăn nuôi heo, làm kinh tế gia đình và một phần để nuôi con. Đến năm 2022, anh còn nợ 48.000.000 đồng, hợp đồng đến hạn, anh không có tiền trả nên ngân hàng tạo điều kiện cho anh làm lại hợp đồng tín dụng mới. Anh yêu cầu xác định đây là nợ chung và buộc chị A cùng có nghĩa vụ trả số nợ trên với tôi.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Trung D trình bày: hộ anh S và chị A thuộc đối tượng được vay vốn của ngân hàng C. Vào ngày 14/8/2019, anh Nguyễn Ngọc S, người được uỷ quyền vay vốn và chị Nguyễn Thị A, người uỷ quyền và Phòng giao dịch ngân hàng C huyện S ký kết khế ước vay vốn số 66000007206684207, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8,25%/năm, ngày đến hạn 14/8/2022 và được gia hạn đến ngày 14/01/2024, mục đích vay vốn: chăn nuôi bò, số tiền 50.000.000 đồng. Đến năm 2020, anh S và Phòng giao dịch ngân hàng C huyện S có ký kết hợp đồng tín dụng, đối tượng vay là người lao động, số tiền 50.000.000 đồng, thời gian vay 24 tháng, mục đích chăn nuôi heo. Năm 2022, hợp đồng tín dụng đến hạn, anh S còn nợ lại ngân hàng 48.000.000 đồng, không có tiền để trả. Ngày 14/6/2022, anh S và Phòng giao dịch ngân hàng C S có ký khế ước vay vốn số 66000007203374987 (hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD), thời gian vay 60 tháng, lãi suất 7,92%/năm, ngày đến hạn 14/6/2027, mục đích vay vốn: trồng keo, số tiền 48.000.000 đồng. Anh S là người nhận tiền 48.000.000 đồng và dùng số tiền này để tất toán hợp đồng tín dụng vào năm 2020.

Đến nay, anh S và chị A yêu cầu ly hôn, ngân hàng xác nhận anh S và chị A còn nợ ngân hàng tại khế ước vay vốn số 66000007206684207 với số tiền 50.000.0000 đồng và khế ước vay vốn số 66000007203374987 (Hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD) là 48.000.000 đồng, tổng cộng 98.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày đến ngày 27/11/2023 là 2.075.105 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh S và chị A có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn nộp 01 bản sao trích lục kết hôn; 02 bản sao giấy khai sinh; 01 bản sao thông báo số định danh; 02 xác nhận thông tin cư trú; 02 bản ảnh đen trắng ghi hình ảnh anh S và những người đàn ông đang đánh bạc. Bị đơn nộp 04 bản ảnh màu hình chị A với một người

đàn ông không rõ ai; 01 ảnh chụp tin nhắn điện thoại; 01 USB bên trong có 01 đoạn video có tên "VIDEO-DOWNLOAD-1692004741742-1692014381121", 04 ảnh chụp có tên "1000000317", "1000000320", "1000000321', "1000000325", "1000000326"; 01 hợp đồng lao động. Angân hàng C cung cấp toàn bộ hồ sơ vay vốn các năm 2019, 2020 và 2022. Toà án thu thập: 01 biên bản xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Q cho biết không rõ nguyên nhân mâu thuẫn trong hôn nhân, nghề nghiệp và mức thu nhập của chị A và anh S; 01 biên bản xác minh tại trường trung học cơ sở Q xác nhận hiện cháu Tr và cháu H đang học tại trường và 01 biên bản xác minh Chi hội trưởng Hội phụ nữ thôn Phước Thượng và Công an xã Quế Thuận cho biết chị Nguyễn Thị A có hộ khẩu tại tổ 4B, thôn P, xã Q. Hiện nay, chị A không có mặt tại địa phương, không rõ đang làm gì, ở đâu.

Tại bản tự khai cháu Nguyễn Ngọc H cho biết: *"mẹ đi làm ăn xa, con sống với ba từ bé. Nay ba mẹ ly hôn, con ở với ba. Nếu mẹ muốn xuống thăm thì mẹ thăm"*. Tại bản tự khai, cháu Nguyễn Thị Bảo Tr trình bày*" do ba chăm sóc con từ bé, mẹ đi làm ăn xa nên con quen ở với môi trường sống của ba. Nay ba mẹ ly hôn nên con có nguyện vọng được ở với ba. Từ khi mẹ đi nước ngoài về đến nay, mẹ về thăm con 1 lần".* Tại bản trình bày ngày 12/8/2023, cháu Tr trình bày *"ngày 10/8/2023, con có lên Toà án ghi theo nguyện vọng là ở với ba. Nhưng sau khi về suy nghĩ lại, con có nguyện vọng ở với mẹ. Lý do vì con thấy mẹ có điều kiện kinh tế ổn định và chia sẽ với con nhiều hơn"*.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến: về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của chị A theo quy định của pháp luật, giao hai con chung cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng, xác định số tiền nợ angân hàng C là nợ chung của vợ chồng, buộc anh S và chị A, mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Nguyễn Ngọc S có nơi cư trú tại thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Chị A yêu cầu ly hôn với anh S và yêu cầu được trực tiếp nuôi con, anh S yêu cầu chia nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh

Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: chị A và anh S xây dựng gia đình vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44 ngày 26/7/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị A là do anh S thường xuyên cờ bạc, không chăm lo cuộc sống gia đình, đánh đập chị. Nhưng theo anh S nguyên nhân chị A yêu cầu ly hôn là do trong quá trình đi xuất khẩu lao động, chị A ngoại tình. Chị A cho biết anh S chưa bị cơ quan có thẩm quyền xử lý về hành vi đánh bạc. Hơn nữa, với vai trò của người vợ, người công dân, nếu phát hiện anh S có hành vi đánh bạc thì chị A phải có trách nhiệm báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý, nhưng chị A lại bỏ mặc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị A và anh S đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: chị A và anh S có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 16/3/2010 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 31/01/2012. Chị A và anh S đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, từ năm 2018 đến nay, trong lúc chị A đi làm ăn xa, anh S là người trực tiếp nuôi hai con. Các con đang ổn định cuộc sống với anh S, học tập tại trường trung học cơ sở Q. Hơn nữa, tại phiên toà, chị A cho biết từ khi về nước, chị sống ở nhà bố mẹ ruột, chị làm việc tại thành phố Đà Nẵng, là cộng tác viên đưa người đi lao động ở nước ngoài, thu nhập mỗi tháng từ 20 đến 25 triệu đồng, nhưng chị không cung cấp được hợp đồng lao động và công ty chị đang làm việc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Tr và cháu H cho anh S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh S không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung: chị A và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về nợ chung: đối với khế ước vay vốn số 66000007206684207 ngày 14/6/2019 giữa anh S và ngân hàng C: chị A và anh S cùng thống nhất số tiền vay 50.000.000 đồng và lãi phát sinh. Vì vậy, anh S và chị A cùng có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi phát sinh đối với khế ước vay trên.

Đối với hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD ngày 13/6/2022: chị A cho rằng đó là giao dịch do một mình anh S thực hiện, chị không biết. Anh S cho rằng đã sử dụng số tiền vay vào làm kinh tế gia đình và nuôi con cái. Nhưng chị A không chứng minh được việc anh S sử dụng tiền vay không vì nhu cầu gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận số tiền 48.000.000 đồng là nghĩa vụ chung của chị A và anh S.

Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, buộc anh S và chị A phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền 100.075.105 đồng, trong đó nợ gốc là 98.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn tính đến ngày 27/11/2023 là 2.075.105 đồng và lãi phát sinh cho đến khi anh S và chị A trả tiền xong. Cụ thể anh S có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C số tiền 50.037.552,5 đồng, trong đó nợ gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 27/11/2023 là 1.037.552,5 đồng, chị A có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C số tiền 50.037.552,5 đồng, trong đó nợ gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 27/11/2023 là 1.037.552,5 đồng và lãi phát sinh cho đến khi anh S và chị A trả tiền xong.

[3]. Về án phí: chị A và anh S phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 30, 37, 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A đối với anh Nguyễn Ngọc S về việc *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung"*.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Ngọc S.

2. Về con chung: giao hai cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh ngày 16/3/2010 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 31/01/2012 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị A có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, các

bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: anh S có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C số tiền 50.037.552,5 đồng, trong đó nợ gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 27/11/2023 là 1.037.552,5 đồng; chị A có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C số tiền 50.037.552,5 đồng, trong đó nợ gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 27/11/2023 là 1.037.552,5 đồng theo khế ước vay vốn số 66000007206684207 và hợp đồng tín dụng số 3300076082/2022/HĐ-TD ngày 13/6/2022.

Kể từ ngày 27/11/2023, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng chị Nguyễn Thị A phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị A đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012342 ngày 02/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Án phí chia nợ chung: chị A phải chịu là 2.501.878 *(Hai triệu năm trăm lẻ một nghìn tám trăm bảy mươi tám)* đồng, anh S phải chịu là 2.501.878 *(Hai triệu năm trăm lẻ một nghìn tám trăm bảy mươi tám)* đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27-11-2023).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn (Giấy CNKH số 44 ngày 26/7/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Mai Loan